TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/DS-ST
Ngày: 01/8/ 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Hải;

2. Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Thanh Hùng, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2016/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2016 về: "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2017/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tăng Thị N, sinh năm 1970; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 3, khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm: 1970; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 02, khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang;

3.2. NLQ2, sinh năm: 1968; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 3, khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

3.3. NLQ3, sinh năm: 1973; địa chỉ nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện

T, tỉnh An Giang.

Bà Tăng Thị N, ông Nguyễn Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3 cùng có mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tăng Thị N trình bày*:* Ngày 22/02/2012, bà N vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng lãi suất 6%/tháng, với phương thức trả góp 500.000 đồng/ngày cho đến khi dứt nợ tính thành tiền là 62.000.000 đồng. Mục đích vay để làm ăn buôn bán, bà N cho NLQ1 mượn lại số tiền 30.000.000 đồng và cùng trả góp cho ông T. Từ khi vay bà N và NLQ1 cùng góp cho ông T được 88 ngày, được 44.000.000 đồng, còn nợ lại ông T 37 ngày là 18.000.000 đồng. Theo yêu cầu của ông T, bà N góp cho NLQ3 vợ ông T 100.000 đồng/ngày, góp được tổng cộng 3.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H nhận dùm 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn G nhận 1.000.000 đồng. NLQ1 đưa tiền cho bà N góp cho ông T 50.000 đồng/ngày tổng cộng là 2.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N còn trả cho ông T 03 lần tiền, mỗi lần 1.000.000 đồng và vợ chồng ông T được 3.000.000. Vậy tổng cộng bà N và NLQ1 đã góp được cho ông T 57.000.000 đồng, còn nợ lại ông T 5.000.000 đồng. Để lấy lòng tin từ ông T, bà N đã giao cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2 do bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên quyền sử dụng để đảm bảo khoản vay.

Nay, bà N yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2 bà đã giao cho ông T khi vay tiền, bà sẽ trả cho ông T số tiền nợ còn thiếu lại là 5.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà Tăng Thị N đã cung cấp bản pho to tờ biên nhận đề ngày 22/02/2012 và giấy ghi tiền mượn và trả do bà tự ghi. Bà N không yêu cầu điều chỉnh lãi suất đã trả.

Theo đơn phản tố đề ngày 15/4/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2012, bà N và bà NLQ1, có lại nhà ông T để trao đổi vay tiền làm ăn mua bán, ông T vay tiền của Qũy tín dụng N số tiền 50.000.000 đồng và cho bà N, NLQ1 vay lại, lãi suất 5%/tháng theo phương thức trả góp 500.000/ngày, thành tiền 62.000.000 đồng thì dứt nợ, khi vay bà N đã tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2 do bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên để đảm bảo khoản vay. Khi vay, bà Tăng Thị N chỉ làm biên nhận nhận tiền do bà N và NLQ2 ký tên. Bà N, NLQ1 đã góp 500.000 đồng/ngày được 88 ngày và góp 150.000 đồng/01 ngày, bà N góp được 6 ngày, tổng cộng được 44.900.000 đồng.

Ngày 17/8/2015, bà N có trả cho ông T 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn G (Phó khóm 1) 1.000.000, đưa cho bà Nguyễn Thị Mỹ H (phó khóm 1) 1.000.000 đồng. Vậy bà N và NLQ1 còn nợ lại ông T số tiền 12.100.000 đồng của số tiền vay 50.000.000 đồng.

Ngày 23/4/2013, bà N có lại hỏi vay thêm số tiền 27.000.000 đồng, thỏa thuận trả góp 150.000/ngày, góp 210 ngày là dứt cả vốn gốc và lãi, thành tiền là 31.500.000 đồng, khi vay không có lập hợp đồng, bà N có viết họ tên và ký biên nhận nhận tiền. Lần vay này bà N góp được 56 ngày tổng số tiền là 8.400.000 đồng, còn thiếu lại 23.100.000 đồng bà N không góp nữa. Như vậy bà N còn nợ lại ông T 02 lần vay tiền tổng cộng là 35.200.000 đồng.

Do đó, ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Tăng Thị N phải trả cho ông số tiền của hai lần vay 35.200.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 17/8/2015 của khoản số tiền nợ 12.100.000 và ngày 02/6/2013 của số tiền nợ 23.100.000 đồng cho đến khi xét xử sơ thẩm, ông T sẽ trả lại cho bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông T đã cung cấp các tài liệu chứng cứ sau:

- Bản pho to đã được đối chiếu biên nhận đề ngày 22/02/2012;

- Bản pho to đã được đối chiếu số AE 010605,người sử dụng là NLQ2 và Tăng Thị N với diện tích 183,8m^2, tờ bản đồ số 01, thửa đất số 30, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/8/2006;

- Bản pho to đã được đối chiếu biên nhận ngày 23/4/2013;

- Bản pho to đã được đối chiếu bản theo dõi thanh toán nợ;

- Bản pho to đã được đối chiếu tờ giao nhận số tiền 3.000.000 đồng đề ngày 17/8/2015;

- Bản pho to đã được đối chiếu sổ theo dõi tiền góp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 khai nhận: Bà thống nhất theo ý kiến của bà Tăng Thị N, bà có cùng bà N vay số tiền của ông T 50.000.000 đồng với phương thức trả góp 500.000/ngày, thành tiền 62.000.000 đồng. Bà và bà N đã góp cho ông T tổng cộng 57.000.000 đồng và còn nợ lại ông T số tiền 5.000.000 đồng. NLQ1 còn trình bày, trong những lần góp có lần bà là người trực tiếp đưa tiền góp cho ông T và vợ ông T là NLQ3, có lần bà đưa tiền cho bà Tăng Thị N để góp cho ông T. Đồng thời bà đồng ý cùng bà N trả dứt số tiền còn nợ lại ông T 5.000.000 đồng.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 28/3/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Ông là chồng của bà Tăng Thị N, ông không biết việc vay tiền giữa bà N với ông T. Khi ông nghe những người dân xung quanh nói vợ ông (bà Tăng Thị N) vay tiền của ông T. Ông hỏi lại bà Tăng Thị N, thì mới biết việc vợ ông đã vay tiền của ông T và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng đứng tên đưa cho ông T giữ. NLQ2 không có yêu cầu gì với vụ án.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 04/7/2017, cũng như tại phiên tòa NLQ3 trình bày: Bà là vợ của ông T, những lần bà N hỏi vay tiền bà điều biết. Lần đầu vào năm 2012, bà N và NLQ1 cùng xuống nhà bà vào buổi tối có hỏi vợ chồng

bà vay số tiền 50.000.000 đồng theo phương thức trả góp có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, góp thành tiền là 62.000.000 đồng, góp ngày 500.000 đồng, bà N góp được 88 ngày, được 44.000.000 thì ngưng. Bà N không biết việc bà Tăng Thị N góp tiền cho chị H và ông G. Có lần bà Tăng Thị N mang tiền xuống nhà đưa cho bà và ông T số tiền 3.000.000 đồng. Mỗi lần góp, bà và ông T đều ghi sổ.

Ngoài ra, bà Tăng Thị N còn xuống nhà bà vào buổi tối hỏi vay số tiền 27.000.000 đồng, cũng theo phương thức trả góp với lãi suất thỏa thuận 5%, góp 210 ngày là dứt cả vốn gốc và lãi, thành tiền là 31.500.000 đồng. Trong khoản tiền này, bà N đã góp một ngày 150.000 đồng, bà N đã góp được 56 ngày thành tiền 8.400.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu bà N trả cho bà và ông T cả hai khoản vay với số tiền là 35.200.000 đồng và lãi suất theo pháp luật quy định.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán: Chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên còn kéo dài, quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Hội đồng xét xử: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật gồm một thẩm phán, hai Hội thẩm nhân dân;

+ Người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần khởi kiện của bà Tăng Thị N, buộc ông Nguyễn Văn T và NLQ3 trả lại cho bà Tăng Thị N và ông NLQ2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc (bìa đỏ), diện tích 183,8m^2 do bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên quyền sử dụng. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Tăng Thị N trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 35.200.000 đồng và lãi suất theo pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bà Tăng Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đưa cho ông T khi vay tiền,

xét đây là tranh chấp về quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng đồng dân sự vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hiệu khởi kiện: Bà Tăng Thị N, ông Nguyễn Văn T, bà Tăng Thị Luyến, NLQ3, ông NLQ2 không có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ vào quy định tại khoản 2, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

** Về nội dung:*

[1] Bà Tăng Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả cho vợ chồng bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/8/2006. Khi vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, theo phương thức trả góp 500.000 đồng/ngày có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Tăng Thị N sẽ trả cho ông T số tiền còn nợ lại là 5.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà đã cung cấp tờ biên nhận số tiền 50.000.000 đồng đề ngày 22/02/2012.

[2] Ông Nguyễn Văn T (bị đơn) có đơn yêu cầu phản tố cho rằng: Bà Tăng Thị N có hỏi vay của vợ chồng ông (ông T – NLQ3) số tiền 50.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/8/2006 do bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên để làm tin, với phương thức trả góp mỗi ngày 500.000 đồng/ngày, góp cả vốn và lãi thành tiền là 62.000.000 đồng. Thời gian góp từ ngày 23/02/2012 đến ngày 20/5/2012 (88 ngày), được 44.000.000 đồng. Ngày 18/4/2013, bà Tăng Thị N đã góp cho vợ chồng ông T 150.000/ngày, được 6 ngày, thành tiền 900.000 đồng. Ngày 17/8/2015, bà Tăng Thị N đã gửi cho chị H 1.000.000 đồng, anh G 1.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông bà(ông T, NLQ3) được 3.000.000 đồng. Như vậy, bà Tăng Thị N đã trả cho vợ chồng ông T được 49.900.000 đồng, còn nợ lại vợ chồng ông là được 12.100.000 đồng.

[3] Sau đó, ngày 23/4/2013, bà Tăng Thị N có hỏi vay thêm số tiền 27.00.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, theo phương thức trả góp, mỗi ngày 150.000 đồng/01ngày, thời hạn góp là 210 ngày, cả vốn và lãi 31.500.000 đồng, bà N đã góp được cho vợ chồng ông T được 56 ngày, thành tiền 8.400.000 đồng, còn nợ lại 23.100.000 đồng. Đối với hai khoản tiền vay trên, bà N ngưng góp cho đến nay.

[4] Qua đối chất giữa các đương sự bà Tăng Thị N, ông Nguyễn Văn T, NLQ1 và tại phiên tòa. Bà Tăng Thị N và NLQ1 cho rằng có hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng tiền góp của vợ chồng ông T và NLQ3, đã góp được 57.000.000 đồng, còn nợ ông T và NLQ3 số tiền 5.000.000 đồng(kể cả vốn và lãi). Còn đối với biên nhận ngày 23/4/2013, do ông T hâm dọa chửi mắn nên bà thừa nhận có ký tên nhưng không có nhận tiền, nhưng không có cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[5] Trong khi đó, ông Nguyễn Văn T đã cung cấp biên nhận bà Tăng Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng lập ngày 22/02/2012, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, với phương thức trả góp 500.000 đồng/01 ngày, cùng với sổ thu tiền góp cũng như biên nhận tiền góp. Do đó, bà Tăng Thị N đã góp cho vợ chồng ông T được 49.900.000 đồng. Đối với biên nhận lập ngày 23/4/2013, bà Tăng Thị N vay số tiền 27.000.000 đồng, trả góp mỗi ngày 150.000 đồng, bà Tăng Thị N góp được 56 ngày, được 8.400.000 đồng (kể cả vốn và lãi) là có căn cứ chấp nhận.

[6] Riêng NLQ1 thừa nhận cùng bà N vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, theo phương thức trả góp 500.000 đồng/ngày, bà Tăng Thị N có chia cho bà 30.000.000 đồng , bà cùng với bà N góp cho ông T, hiện còn nợ lại 5.000.000 đồng, bà cùng bà N trả số tiền này cho ông T.

[7] Từ các căn cứ trên, ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Tăng Thị N phải trả cho ông số tiền 12.100.000 đồng của số tiền vay 50.000.000 đồng trả góp. Do không xác định được vốn gốc và lãi, nên ông T yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 17/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[8] Đối với khoản tiền vay 27.000.000 đồng, ông T, NLQ3 yêu cầu bà Tăng Thị N phải trả số tiền 23.100.000 đồng, do không xác định được lãi và vốn góp nên ông T yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 02/6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[9] Bà Tăng Thị N không yêu cầu NLQ1 cùng trả số tiền 5.000.000 đồng còn nợ ông T nên Tòa án không xem xét đến. Bà Tăng Thị N có quyền khởi kiện bà NLQ1 trong vụ án dân sự khác nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[10] Xét, việc bà Tăng Thị N dùng giấy chứng quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc, diện tích 183,8m^2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/8/2006 cho bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên quyền sử dụng để đảm bảo khoản vay nhưng không lập hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật nên ông NLQ2, bà Tăng Thị N có quyền đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Tăng Thị N và ông Nguyễn Văn T là vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Văn T và NLQ3 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc (bìa đỏ), diện tích 183,8m^2, được Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên cấp ngày 15/8/2006 cho bà Tăng Thị N và ông NLQ2 đứng tên quyền sử dụng. Đối với hợp đồng vay tài sản giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, được các bên thừa nhận; nội dung hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội và đã thực hiện, theo đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Bà N vay tiền của ông T nhưng không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay.

[11] Để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự, căn cứ Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam áp dụng ngày 01/12/2010 là 9%/năm. Do lãi suất các bên thỏa thuận vượt

quá 150%/năm lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố nên cần phải điều chỉnh lãi suất cho phù hợp pháp luật được tính như sau:

- Đối với khoản tiền vay 50.000.000 đồng, còn nợ lại 12.100.000 đồng từ ngày ngưng góp là 17/8/2015:

Từ ngày 17/8/2015 đến ngày 01/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) = 705 ngày (23,5 tháng)

12.100.000 đồng x(9%/năm x 150%) x 705 ngày = 3.198.938 đồng

- Đối với khoản tiền vay 27.000.000 đồng, còn nợ lại 23.100.000 đồng từ ngày ngưng góp là 02/6/2013:

Từ ngày 02/6/2013 đến ngày 01/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) = 1.500 ngày (50 tháng)

23.100.000 đồng x (9%/năm x 150%) x 1.500 ngày = 12.993.750 đồng.

[12] Do đó, buộc bà Tăng Thị N trả cho ông Nguyễn Văn T và NLQ3 số tiền vốn và lãi 51.392.688 đồng (trong đó vốn là 35.200.000 đồng, lãi 16.192.588 đồng).

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm : Ông Nguyễn Văn T được chấp nhận yêu cầu phản tố nên bà Tăng Thị Thu N phải chịu 2.570. 000 *(Hai triệu năm trăm bảy chục ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số TU/2015/0006367 ngày 07/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên; bà Tăng Thị N còn phải nộp thêm số tiền 2.370.000 (hai triệu, ba trăm bảy chục ngàn) đồng. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 880.000 *(Tám trăm tám chục ngàn)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số TU/2015/0010063 ngày 29/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tăng Thị N.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Tăng Thị N và ông Nguyễn Văn T là vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Văn T và NLQ3 có trách nhiệm trả cho bà Tăng Thị N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0618Kc (bìa đỏ), diện tích 183,8m^2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 15/8/2006 cho ông NLQ2 và bà Tăng Thị N đứng tên.

Chấp Nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Tăng Thị N trả cho ông Nguyễn Văn T và NLQ3 số tiền vốn gốc là 35.200.000 đồng và tiền lãi đến ngày 01/8/2017 là 16.192.588 đồng , tổng cộng là 51.392.688 đồng *(Năm mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm tám mươi tám) đồng.*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Tăng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.570.000 *(Hai triệu năm trăm bảy chục ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số TU/2015/0006367 ngày 07/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên; bà Tăng Thị N còn phải nộp thêm số tiền 2.370.000 *(Hai triệu, ba trăm bảy chục ngàn)* đồng.

Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 880.000 *(Tám trăm tám chục ngàn)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số TU/2015/0010063 ngày 29/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Tăng Thị N, ông Nguyễn Văn T, bà Tăng Thị Luyến, NLQ3, ông NLQ2 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân H. Tịnh Biên (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (3);

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Thi hành án DS H. Tịnh Biên(1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1);

Võ Thanh Tòng

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**